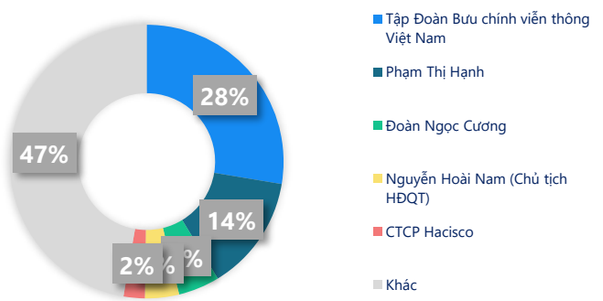
CTCP Hacisco (HSX: HAS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

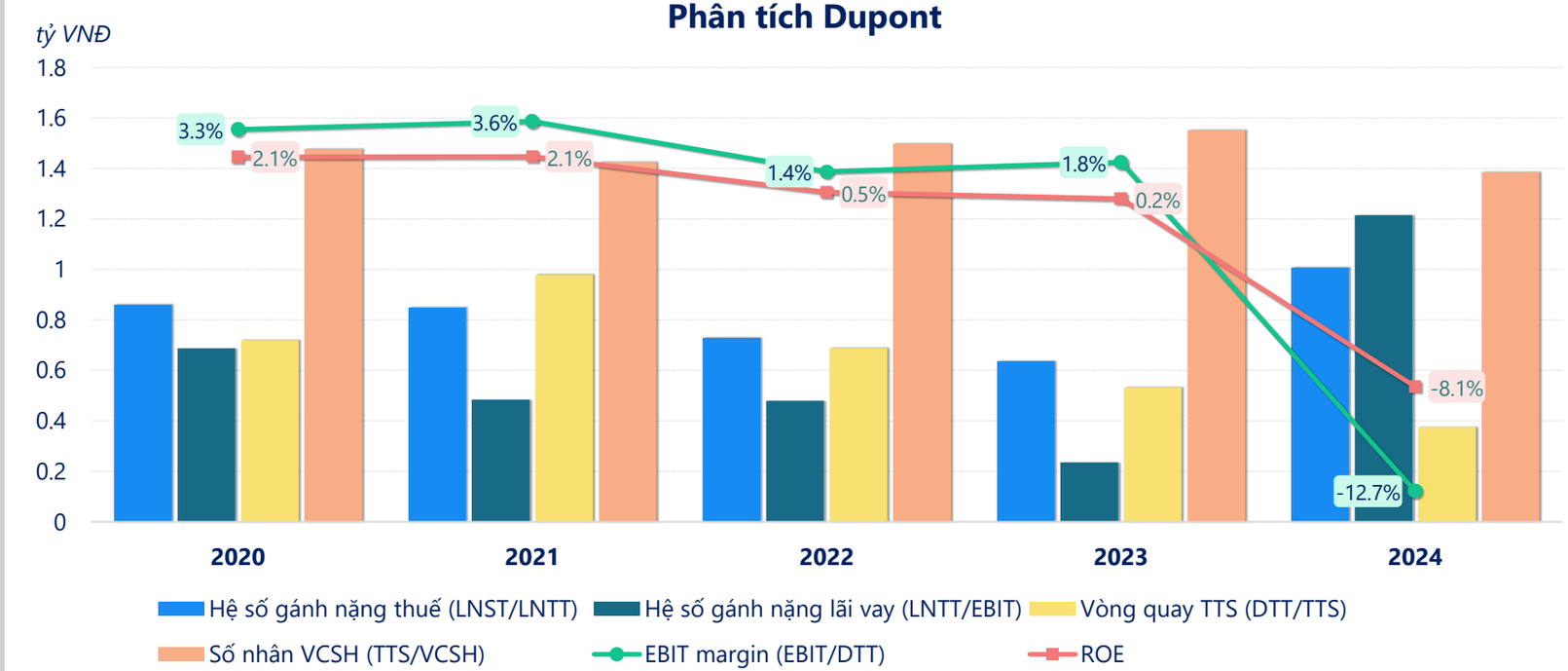
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,704 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.48
EPS	-1,269
P/E	-6.1

	YTD	1T	3T	6T
HAS	-1.3%	-7.0%	-20.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

69.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.7| -40.0%

LN sau thuế

2024

-10.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.0| -3483%

ROE

2024

-8.1%

+/- YoY: ▼ 8.3%

ROA

2024

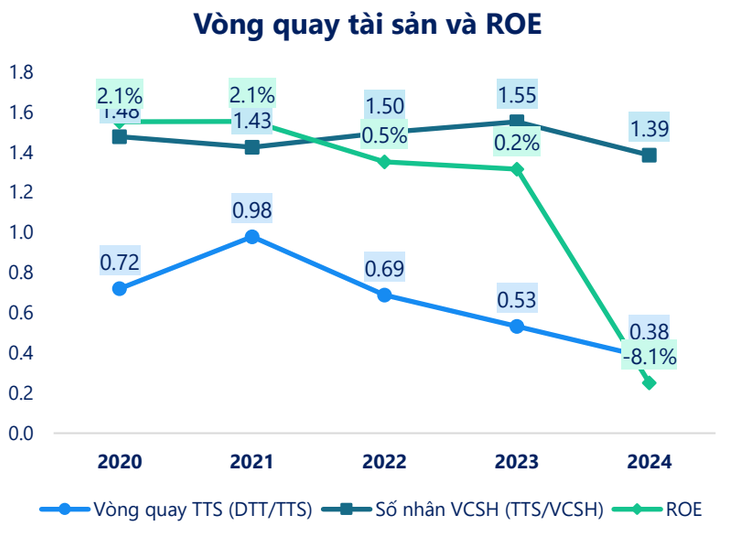
-5.8%

+/- YoY: ▼ 6.0%



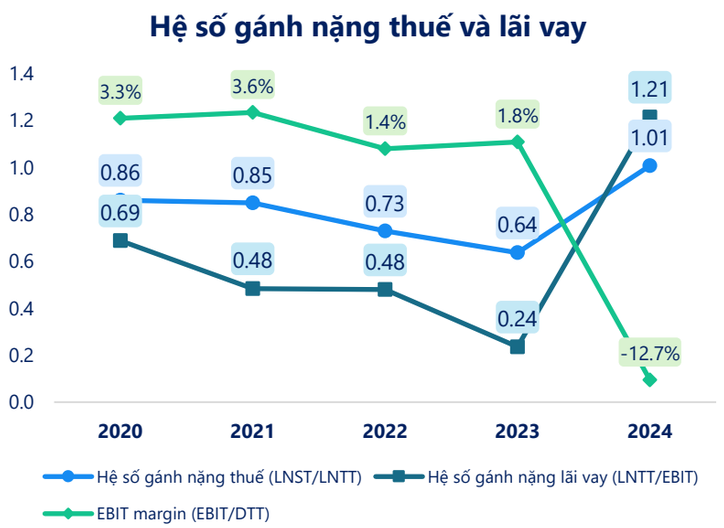
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-12.7%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **HAS** ghi nhận doanh thu thuần **69.34** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-10.74** tỷ đồng, lần lượt **giảm 40.0%** và **giảm 3483%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.05% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

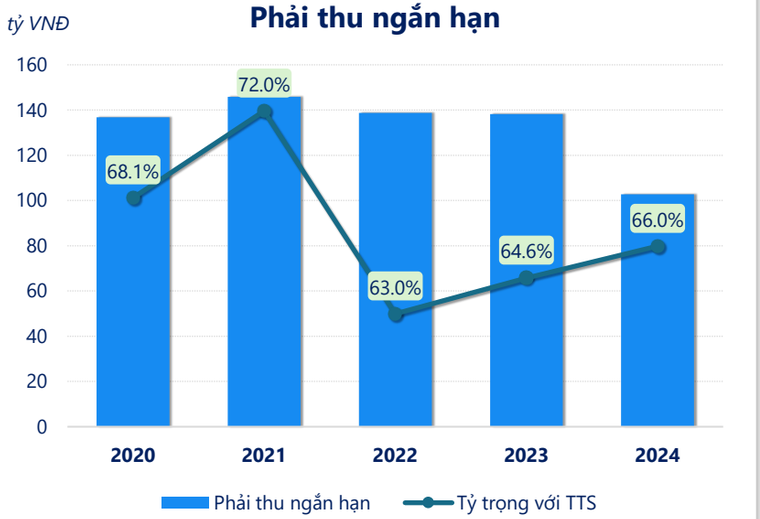


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.38**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

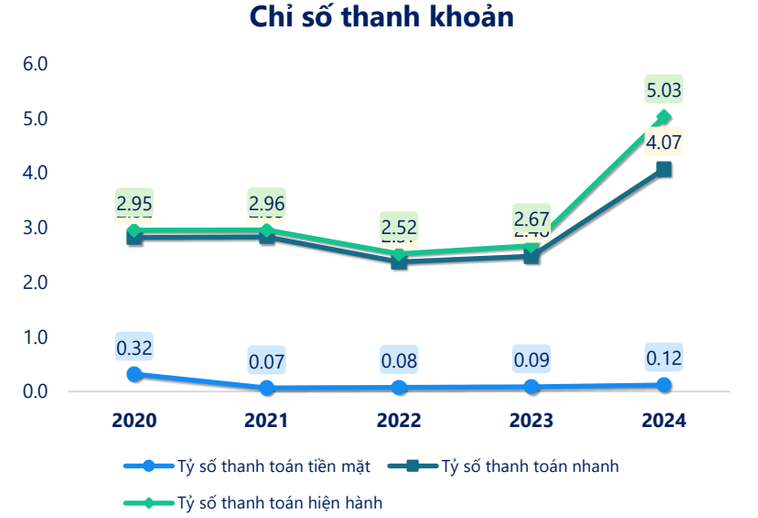
Phải thu ngắn hạn



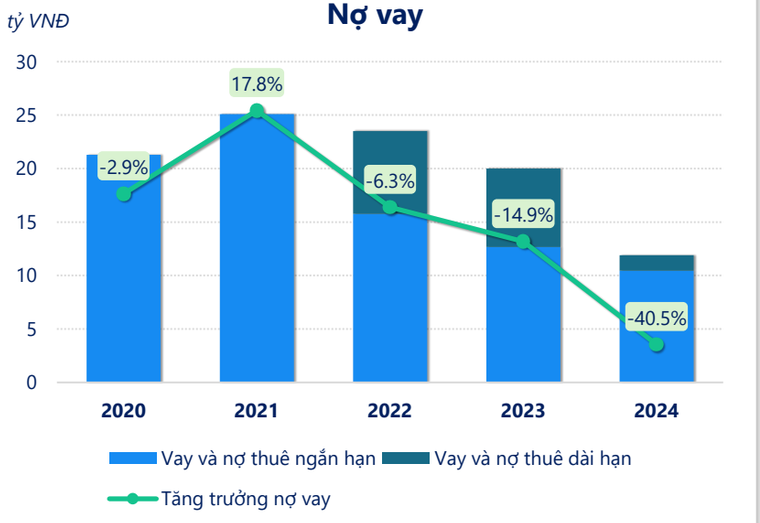
Hàng tồn kho



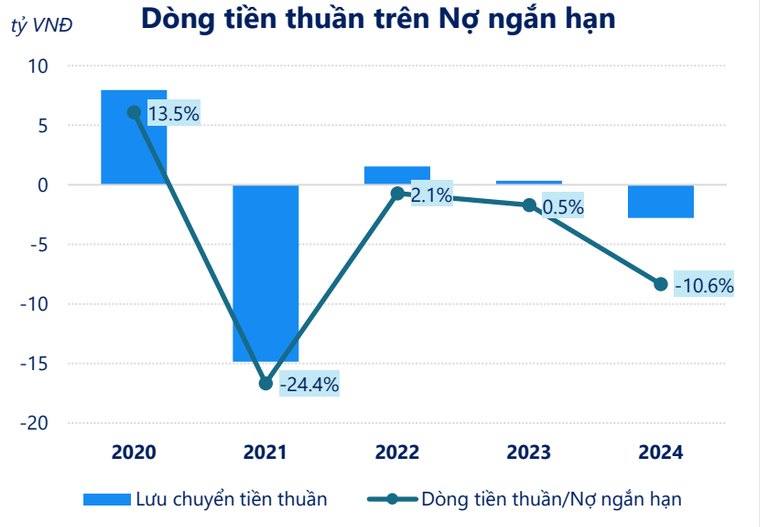
Chỉ số thanh khoản



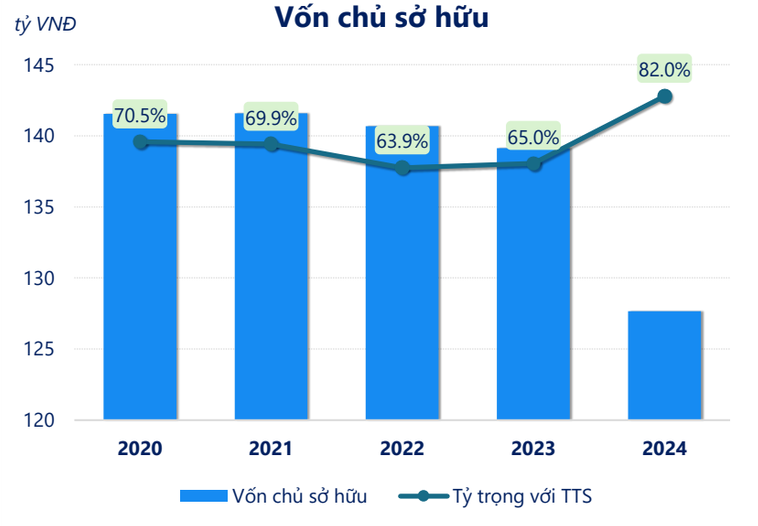
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**172**	**214**	**-19.7%**
Tài sản ngắn hạn	148	178	-16.8%
Tiền và tương đương tiền	3.14	5.91	-46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.07	21.2	-95.0%
Phải thu ngắn hạn	118	138	-14.7%
Hàng tồn kho	26.1	12.8	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.02	51.9%
Tài sản dài hạn	**23.5**	**35.8**	**-34.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.32	13.1	-82.3%
Bất động sản đầu tư	12.9	14.0	-8.2%
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.27	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.42**	**-69.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	74.8	-42.2%
Nợ ngắn hạn	**41.5**	**66.7**	**-37.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	12.7	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.83	19.8	-75.6%
Nợ dài hạn	1.72	8.10	-78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	7.34	-80.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**129**	**139**	**-7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**129**	**139**	**-7.6%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**152**	**198**	**146**	**116**	**69.3**
Giá vốn hàng bán	140	183	135	108	66.8
Lợi nhuận gộp	**12.3**	**14.8**	**10.2**	**7.43**	**2.54**
Doanh thu HĐTC	2.45	2.19	1.05	4.61	3.27
Chi phí TC	1.46	2.78	2.19	1.69	1.98
Chi phí lãi vay	**1.56**	**3.70**	**1.08**	**1.62**	**1.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.92	11.3	8.39	10.5	12.7
LN thuần từ HĐKD	**3.38**	**2.92**	**0.63**	**-0.16**	**-8.90**
Lợi nhuận khác	0.05	0.55	0.36	0.66	-1.76
LN trước thuế	**3.43**	**3.47**	**0.99**	**0.50**	**-10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**2.95**	**2.95**	**0.72**	**0.32**	**-10.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.95**	**2.95**	**0.72**	**0.32**	**-10.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-8.90	22.2	2.25	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.52	-7.35	-18.0	2.76	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.38	1.41	-2.75	-4.66	-8.50
Tiền đầu kỳ	10.9	18.9	4.03	5.57	5.91
Lưu chuyển tiền thuần	**7.96**	**-14.8**	**1.53**	**0.35**	**-2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	4.03	5.57	5.91	3.14